

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BẢNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

08 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự
tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện					
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thủ lý mới	Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn c chi THA Tạm đình chỉ THA Trường hợp khác								
								Chia ra:															
								Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48										
A					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	Tổng số	1.660	244	1.416	19	-	1.641	1.554	1.287	1.284	3	266	1	87	-	-	-	-	-	-	-	354	82,82%
1	Cục THADS	126	50	76	1	-	125	107	81	81	-	26	-	18	-	-	-	-	-	-	-	44	75,70%
1	CHV Trần Công Hường	5	-	5	-	-	5	5	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	CHV Nguyễn Duy Phiên	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
3	CHV Phạm Văn Hiền	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4	CHV Nguyễn Văn Phòng	29	12	17	-	-	29	26	19	19	-	7	-	3	-	-	-	-	-	-	-	10	73,08%
5	CHV Hà Thị Thu Hiền	36	22	14	1	-	35	24	12	12	-	12	-	11	-	-	-	-	-	-	-	23	50,00%
6	CHV Nguyễn Khương Thương	47	16	31	-	-	47	43	36	36	-	7	-	4	-	-	-	-	-	-	-	11	83,72%
7	CHV Nguyễn Chí Công	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
8	CHV Quách Nguyễn Thái	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
9																							
II	Các Chi cục THADS	1.534	194	1.340	18	-	1.516	1.447	1.206	1.203	3	240	1	69	-	-	-	-	-	-	-	310	83,34%
1	Mường Tè	211	36	175	4	-	207	199	144	142	2	55	-	8	-	-	-	-	-	-	-	63	72,36%
1.1	CHV Nguyễn Nam Cường	132	22	110	3	-	129	123	82	80	2	41	-	6	-	-	-	-	-	-	-	47	66,67%
1.2	CHV Đào Văn Minh	79	14	65	1	-	78	76	62	62	-	14	-	2	-	-	-	-	-	-	-	16	81,58%
...	...																						
2	Chi cục THADS huyện Nậm Nhùn	53	1	52	1	-	52	51	45	45	-	6	-	1	-	-	-	-	-	-	-	7	88,24%
2.1	CHV Đỗ Quốc Khánh	19		19		-	19	19	18	18		1										1	91,74%
2.2	CHV Lê Bá Linh	34	1	33	1	-	33	32	27	27		5		1								6	81,38%
...																							
3	CCTHADS PHONG THO	166	8	158	2	-	164	162	148	148	-	14	-	2	-	-	-	-	-	-	-	16	91,36%

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN

08 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân
sự tỉnh Lai Châu
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục thi hành án
dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:																	Số chuyển kế sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:						Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Tổng số có điều kiện thi hành				Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Giảm nghĩa vụ THA										
										Thi hành xong	Đình chỉ THA											
A			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Tổng số	137.542.086	96.415.831	41.126.255	7.585.952	-	129.956.134	76.318.304	27.432.251	24.010.107	3.408.137	14.007	48.586.052	1	53.637.830	-	-	-	-	102.523.583	35,94%	
1	Cục THADS	71.722.619	66.417.175	5.305.444	3.970.526	-	67.752.093	24.176.048	9.778.123	9.386.847	391.276	-	14.397.925	-	43.576.045	-	-	-	-	57.973.970	40,45%	
1	Chấp hành viên Trần Công Hương	84.001	-	84.001	-	-	84.001	84.001	84.001	84.001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
2	Chấp hành viên Nguyễn Duy Phấn	21.002	-	21.002	-	-	21.002	21.002	21.002	21.002	21.002	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
3	Chấp hành viên Phạm Văn Hiền	30.052	-	30.052	-	-	30.052	30.052	30.052	30.052	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
4	Chấp hành viên Nguyễn Văn Phong	19.026.368	16.980.886	2.045.482	-	-	19.026.368	18.938.368	6.878.200	6.859.838	18.362	-	12.080.168	-	68.000	-	-	-	-	12.148.168	36,28%	
5	Chấp hành viên Hà Thị Thu Hiền	49.321.684	48.114.240	1.207.444	-	3.771.843	45.549.841	2.467.796	1.077.259	1.062.259	15.000	-	1.390.537	-	43.082.045	-	-	-	-	44.472.582	43,65%	
6	Chấp hành viên Nguyễn Khương Thương	3.208.506	1.322.049	1.886.457	-	198.683	3.009.823	2.583.823	1.656.603	1.298.689	357.914	-	927.220	-	426.000	-	-	-	-	1.353.220	64,11%	
7	Chấp hành viên Quách Nguyễn Thái	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
8	Chấp hành viên Nguyễn Chí Công	31.003	-	31.003	-	-	31.003	31.003	31.003	31.003	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
9	Chấp hành viên Vũ Quốc Hưng																					
II	Các Chi cục THADS	65.819.467	29.998.656	35.820.811	3.615.426	-	62.204.041	52.142.256	17.654.128	14.623.260	3.016.861	14.007	34.488.127	1	10.061.785	-	-	-	-	44.549.913	33,86%	
1	CC THADS Mường Tè	4.019.865	3.635.246	384.619	43.641	-	3.976.224	1.930.077	962.817	383.317	579.500	-	967.260	-	2.046.147	-	-	-	-	3.013.407	49,88%	
1.1	CHV Nguyễn Nam Cường	2.361.903	2.075.114	286.789	28.641	-	2.333.262	1.668.633	803.092	223.592	579.500	-	865.541	-	664.629	-	-	-	-	1.530.170	48,13%	
1.2	CHV Đào Văn Minh	1.657.962	1.560.132	97.830	15.000	-	1.642.962	261.444	159.725	159.725	-	-	101.719	-	1.381.518	-	-	-	-	1.483.237	61,09%	
...	...																					
2	Chi cục THADS huyện Nậm Nhùn	565.263	6.700	558.563	211.300	-	353.963	301.070	251.370	231.370	20.000	-	49.700	-	52.893	-	-	-	-	102.593	83,49%	
1.3	Chấp hành viên Đỗ Quốc Khánh	172.700		172.700	200	-	172.500	172.500	156.500	136.500	20.000		16.000		52.893					16.000	90,72%	
1.4	Chấp hành viên Lê Bá Linh	392.563	6.700	385.863	211.100	-	181.463	128.570	94.870	94.870			33.700							86.593	73,79%	
...	...																					
3	CCTHADS PHONG THO	2.667.147	738.413	1.928.734	1.086.124	-	1.581.023	1.572.523	877.716	850.516	20.000	7.200	694.807	-	8.500	-	-	-	-	703.307	55,82%	
1.5	Vũ Quốc Hưng	1.197.521	36.914	1.160.607	1.086.124	-	111.397	102.897	102.895	95.695		7.200	2		8.500					8.502	100,00%	
1.6	Trần Văn Tung	1.469.626	701.499	768.127		-	1.469.626	1.469.626	774.821	754.821	20.000		694.805							694.805	52,72%	



PHỤ LỤC THEO DÕI SƠ VIỆC CHỨA CÓ ĐIỀU KIỆN THỰC HÀNH AN ĐẢ CHUYỂN SƠ THEO DÕI RIÊNG

08 tháng năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra						Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra							
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	97	1	-	-	-	15	8	73	108	9	-	6	-	35	4	54
I	Cục THADS	17						8	9	24						4	20
II	Các CC THADS	80	1	-	-	-	15	-	64	84	9	-	6	-	35	-	34
1	Mường Tè	3							3	4			1		3		
2	Nậm Nhùn	1							1	6					3		2
3	Phong Thổ	19					5		14	14		1			3		10
4	Sìn Hồ	6							6	2							2
5	Tam Đường	12					1		11	8					5		3
6	Tân Uyên	11					2		9	6					4		2
7	Thân Uyên	7	1				1		5	21	1				10		10
8	Thành Phố	21					6		15	23	6		5		7		5

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHỨA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

08 tháng năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra						Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra							
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	9.169.195	9.183	-	-	-	182.773	6.100.298	2.876.941	71.044.625	18.675.575	-	224.250	-	6.661.888	40.453.022	5.029.890
I	Cục THADS	7.121.552						6.100.298	1.021.254	42.911.119					40.453.022		2.458.097
II	Các CC THADS	2.047.643	9.183	-	-	-	182.773	-	1.855.687	28.133.506	18.675.575	-	224.250	-	6.661.888	-	2.571.793
1	Mường Tè	9.400							9.400	675.000			30.000		645.000		
2	Nậm Nhùn	6.200							6.200	331.338	9.100				153.000		169.238
3	Phong Thổ	582.969					29.479		553.490	1.877.439	566.321				852.850		458.268
4	Sìn Hồ	336.912							336.912	35.000							35.000
5	Tam Đường	384.726					9.000		375.726	1.263.975					930.950		333.025
6	Tân Uyên	169.850					38.050		131.800	341.440					122.483		218.957
7	Than Uyên	69.865	9.183				4.375		56.307	2.343.889	824.355				492.274		1.027.260
8	Thành Phố	487.721					101.869		385.852	21.265.425	17.275.799		194.250		3.465.331		330.045

